

Phrases

之类	zhī lèi	and so on/etc
流口水	liú kǒu shuǐ	drool
不见了	bù jiàn le	disappear/be missing
(冷) 死了	(lěng) sǐ le	dying of (verb) - used as exaggeration. e.g. freezing to death

Adjectives

新鲜	xīn xian	fresh
美味	měi wèi	Delicious
酸	suān	sour
老	lǎo	old/firm
嫩	nèn	tender/soft

Verbs

烫	tàng	to burn/scald
掐	qiā	sorted
暖	nuǎn	warm
剥	bō	peel/break off
轮班	lún bān	take turns
过年	guò nian	celebrate Chinese New Year

Adverbs

经常	jīng cháng	often
反正	fǎn zheng	in any case/anyway
总之	zǒng zhī	anyway

Nouns

豌豆苗	wān dòu miáo	pea seedling
摊主	tān zhǔ	stall vendor
韭菜	jiǔ cài	chinese chives

平菇	píng gū	oyster mushroom
金针菇	jīn zhēn gū	enoki mushroom
香菇	xiāng gū	shiitake mushroom
大葱	dà cōng	chinese onion
大蒜	dà suàn	garlic
老姜	lǎo jiāng	mature ginger
大年初一	dà nián chū yī	Chinese New Year
除夕	chú xī	Chinese New Year's Eve
豆腐泡	dòu fu pào	tofu puffs
区别	qū bié	difference
素食主义者	sù shí zhǔ yì zhě	Vegetarian
丸子	wán zi	meatball
板鸭	bǎn yā	smoked/salted duck
腊肉	là ròu	smoked meat
腊肠	là cháng	smoked sausage